

Số: 78/2006/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2006

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2007**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII kỳ họp thứ IX về việc thông qua giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2007.

**Điều 2.** Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 104/2005/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Giao Cục trưởng Cục Thuế phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng cùng các cơ quan có liên quan, căn cứ các quy định hiện hành tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Võ Thanh Tòng**

### **QUY ĐỊNH**

**MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2007**  
*(Kèm theo Quyết định số 78/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

#### **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **1. Nguyên tắc chung**

- Hạng đất được xác định theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương theo qui định hiện hành.

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5 mét).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, tỉnh lộ... tính thâm hậu 50 mét.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ đính kèm.

+ *Vị trí 3:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2 (xe ô tô hoặc xe ba bánh không vào được). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó. Ngoài các hẻm thuộc vị trí 2, các hẻm còn lại giáp mặt tiền là vị trí 3.

+ *Vị trí 4:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt rất kém. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

+ *Khu vực I:* 50% giá đất ở liền kề tại nông thôn;

+ *Khu vực II:* 40% giá đất ở liền kề tại nông thôn.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

+ *Khu vực I:* 70% giá đất ở liền kề tại đô thị;

+ *Khu vực II*: 50% giá đất ở liền kề tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn được xác định theo giá đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị được xác định theo giá đất ở tại đô thị.

- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác do Chính phủ quy định (điểm d, khoản 2, mục II, Thông tư số 114/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính). Cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp đất liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; liền kề với đất nông nghiệp thì căn cứ vào giá loại đất nông nghiệp tại đó;

+ Đối với trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

- Đất khu công nghiệp, khu chế xuất (Trà Nóc 1 - Trà Nóc 2):

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup> áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup> áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup> áp dụng cho các dự án còn lại.

## **2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị**

### **2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ**

a. Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b. Đối với đất trong hẻm cũng tính tương tự như trên.

### **2.2. Đất thâm hậu**

- Thâm hậu đất ở tại đô thị:

Đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi, được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1).

+ Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50 mét (chân đường qua mỗi bên 1,5 mét).

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven).

## **3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất**

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

- Khi Nhà nước thu hồi đất mà đất ở vị trí 3 sau khi nhân tỷ lệ 20%, vị trí 4 sau khi nhân tỷ lệ 15% mà thấp hơn giá đất ở tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở tại nông thôn của quận, huyện.

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng loại còn được hỗ trợ bằng tiền thêm từ 20% đến 50% giá đất ở liền kề.

## II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### 1. QUẬN NINH KIỀU

#### 1.1. Đất nông nghiệp

##### a. Đất trồng cây hàng năm

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, Hưng Lợi, tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên A và tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên B thuộc phường An Bình.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các tổ và khu vực còn lại của phường An Bình, khu vực còn Khương thuộc phường Cái Khế.

##### b. Đất trồng cây lâu năm

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, Hưng Lợi, tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên A và tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên B thuộc phường An Bình.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các tổ và khu vực còn lại của phường An Bình, khu vực còn Khương thuộc phường Cái Khế.

##### c. Đất nuôi trồng thủy sản

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, Hưng Lợi, tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên A và tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên B thuộc phường An Bình.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các tổ và khu vực còn lại của phường An Bình, khu vực còn Khương thuộc phường Cái Khế.

## 1.2. Đất phi nông nghiệp

### a. Đất ở tiếp giáp các trục giao thông

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
	<b>Quốc lộ 91B</b>	Nguyễn Văn Cừ nối dài - Rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình)	2.400.000
	<b>Đường tỉnh 923</b>	Cầu Cái Răng - Cầu Rau Răm	3.000.000
		Cầu Rau Răm - Ranh huyện Phong Điền	2.400.000
	<b>Nguyễn Văn Trường</b>	Đường tỉnh 923 - Cầu Ngã Cái	960.000
	<b>Cái Sơn - Hàng Bàng</b>	Đường tỉnh 923 - Quốc lộ 91B	960.000
	<b>Sân bóng An Bình</b>	Quốc lộ 1A - Cổng Bà Mụ	900.000

Đất ở ngoài ô tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

### b. Đất ở còn lại

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC	GIÁ ĐẤT
<b>Khu vực 1</b>	882.000
<b>Khu vực 2</b>	600.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, Hưng Lợi, tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên A và tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu vực Lợi Nguyên B thuộc phường An Bình.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các tổ và khu vực còn lại của phường An Bình, khu vực còn Khương thuộc phường Cái Khế.

### c. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

T	TÊN ĐƯỜNG	Giới hạn	Giá đất
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 1</b>			
	<b>Hai Bà Trưng</b>	Nhà hàng Ninh Kiều - Nguyễn An Ninh	17.500.000

		Châu Văn Liêm - Nguyễn Thị Minh Khai	00	14.000.0
2	<b>Hòa Bình</b>	Nguyễn Trãi - Đường 30 tháng 4	00	16.800.0
3	<b>Ngô Quyền</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	16.800.0
		Hòa Bình - Trương Định	00	13.500.0
4	<b>Phan Đình Phùng</b>	Hòa Bình - Ngô Đức Kế	00	16.800.0
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	00	13.500.0
5	<b>Võ Văn Tần</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	16.800.0
6	<b>Nguyễn Thái Học</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	16.800.0
7	<b>Phan Bội Châu</b>	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	00	16.800.0
8	<b>Phan Chu Trinh</b>	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	00	16.800.0
9	<b>Lý Tự Trọng</b>	Trần Hưng Đạo - Trường Đại học Cần Thơ (khu III)	00	16.800.0
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước - Hòa Bình	00	13.500.0
0	<b>Nguyễn Trãi</b>	Hòa Bình - Bến xe	00	16.800.0
1	<b>Trần Hưng Đạo</b>	Cầu Nhị Kiều - Mậu Thân	00	16.000.0
2	<b>Mậu Thân</b>	Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	00	16.000.0
3	<b>Trục đường Trung tâm Thương mại Cái Khế</b>	Trục đường A1 và trục đường A2	00	16.000.0
		Các trục đường còn lại	00	14.800.0
		Các dãy nhà phố có mặt tiền tiếp giáp với trục đường khu dân cư do Công ty Thương mại - Du lịch - Xây dựng Miền Tây đầu tư	0	6.000.00
4	<b>Trần Văn Khéo</b>	Nguyễn Trãi - hết Công ty Hội chợ	00	14.500.0
		Nguyễn Trãi - hết Công ty Hội chợ	00	14.500.0
5	<b>Châu Văn Liêm</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	14.000.0
6	<b>Nguyễn An Ninh</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	14.000.0

7	1	<b>Lê Thánh Tôn</b>	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	00	14.000.0
8	1	<b>Hùng Vương</b>	Cầu Nhị Kiều - Bến xe	00	14.000.0
9	1	<b>Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	00	13.500.0
0	2	<b>Tân Trào</b>	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	00	13.500.0
1	2	<b>Trần Phú</b>	Nguyễn Trãi - Lê Lợi	00	13.500.0
2	2	<b>Phan Văn Trị</b>	Trường Đại học Cần Thơ (khu III) - 30/4	00	13.500.0
3	2	<b>Cách Mạng Tháng 8</b>	Ngã tư Bến xe - Nguyễn Văn Cừ	00	13.500.0
4	2	<b>Đường 30 tháng 4</b>	Hòa Bình - Trần Ngọc Quế	00	13.500.0
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 2</b>					
		<b>Lý Thường Kiệt</b>	Ngô Quyền - Ngô Gia Tự	00	12.000.0
		<b>Ngô Gia Tự</b>	Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	00	12.000.0
		<b>Ngô Văn Sở</b>	Hòa Bình - Phan Đình Phùng	00	12.000.0
		<b>Đồng Khởi</b>	Hòa Bình - Châu Văn Liêm	00	12.000.0
		<b>Mậu Thân</b>	Trần Hưng Đạo - Huỳnh Thúc Kháng (Cầu Rạch Ngỗng 1)	00	12.000.0
			Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Văn Cừ	0	9.500.00
		<b>Phạm Hồng Thái</b>	Hòa Bình - Lý Thường Kiệt	00	11.000.0
		<b>Quang Trung</b>	Đường 30 tháng 4 - Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	00	11.000.0
		<b>Đường 30 Tháng 4</b>	Trần Ngọc Quế - hết đường	00	11.000.0
		<b>Thủ Khoa Huân</b>	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	00	10.800.0
0		<b>Trần Quốc Toàn</b>	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	00	10.800.0
1		<b>Ngô Đức Kế</b>	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	00	10.800.0
2		<b>Đề Thám</b>	Hòa Bình - Nguyễn Khuyến	00	10.800.0
3		<b>Trần Văn Hoài</b>	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	00	10.500.0

4	<b>Nguyễn Đình Chiêu</b>	Nguyễn Trãi - Ngô Hữu Hạnh	00	10.000.0
5	<b>Võ Thị Sáu</b>	Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	00	10.000.0
6	<b>Trần Quang Khải</b>	Nguyễn Trãi - Chung cư Trung tâm Thương mại Cái Khế (Trục 1)	00	10.000.0
7	<b>Điện Biên Phủ</b>	Võ Văn Tần - Ngô Đức Kế	00	10.000.0
8	<b>Hoàng Văn Thụ</b>	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	00	10.000.0
9	<b>Xô Viết Nghệ Tĩnh</b>	Hoà Bình - Hoàng Văn Thụ	00	10.000.0
0	<b>Đình Tiên Hoàng</b>	Hùng Vương - Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	00	10.000.0
1	<b>Nguyễn Khuyến</b>	Ngô Quyền - Đề Thám	00	10.000.0
2	<b>Phan Đăng Lưu</b>	Bùi Thị Xuân - Bà Huyện Thanh Quan	00	10.000.0
3	<b>Nguyễn Bình Khiêm</b>	Nguyễn Trãi - Trung tâm Thương mại Cái Khế	00	10.000.0
4	<b>Nguyễn Văn Cừ</b>	Cách mạng tháng 8 - Cầu Rạch Ngỗng 2	0	7.500.00
5	<b>Đường 3 Tháng 2</b>	Mậu Thân - Quốc lộ 91B	0	9.500.00
6	<b>Nguyễn Thị Minh Khai</b>	Phan Đình Phùng - Cầu Quang Trung	00	10.000.0
7	<b>Phạm Ngũ Lão</b>	Cách mạng tháng 8 - Hẻm 85	0	7.500.00
8	<b>Trần Việt Châu</b>	Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão	0	7.500.00
9	<b>Nguyễn Việt Hồng</b>	Phan Văn Trị - Mậu Thân	00	10.000.0
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 3</b>				
	<b>Nguyễn Thị Minh Khai</b>	Cầu Quang Trung - Hết đường	0	7.000.00
	<b>Ngô Gia Tự</b>	Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	0	8.000.00
	<b>Cách Mạng Tháng 8</b>	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng 8	0	8.000.00
	<b>Ngô Hữu Hạnh</b>	Hòa Bình - Trương Định	0	8.000.00
	<b>Đường khu bãi cát</b>	Trần Phú - Trần Văn Khéo	0	8.000.00
	<b>Ngô Đức Kế</b>	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	0	8.000.00

	<b>Huỳnh Thúc Kháng</b>	Trần Hưng Đạo - Mậu Thân	0	8.000.00
	<b>Bà Huyện Thanh Quan</b>	Cách Mạng Tháng 8 - Phan Đăng Lưu	0	8.000.00
	<b>Đề Thám</b>	Nguyễn Khuyến - Cuối đường	0	8.000.00
0	<b>Đồng Khởi</b>	Châu Văn Liêm - Cuối đường	0	8.000.00
1	<b>Trần Phú</b>	Lê Lợi - 2 Bến phà Cần Thơ	0	8.000.00
2	<b>Quang Trung</b>	Hẻm 33 và 50 - Nguyễn Thị Minh Khai	0	8.000.00
3	<b>Đường 3 Tháng 2</b>	Quốc lộ 91B - Cầu Đầu Sáu	0	7.500.00
4	<b>Phạm Ngũ Lão</b>	Hẻm 85 - Phần còn lại	0	7.000.00
5	<b>Hải Thượng Lãn Ông</b>	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	0	6.800.00
6	<b>Trần Ngọc Quế</b>	Đường 30 Tháng 4 - Đường 3 Tháng 2	0	6.500.00
7	<b>Hồ Xuân Hương</b>	Hùng Vương - Bùi Thị Xuân	0	6.500.00
8	<b>Đoạn Quốc lộ I</b>	Cầu Đầu Sáu - Cầu Cái Răng	0	6.000.00
9	<b>Trương Định</b>	Ngô Hữu Hạnh - Ngô Quyền	0	6.000.00
0	<b>Cao Bá Quát</b>	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	0	5.000.00
1	<b>Nguyễn Du</b>	Châu Văn Liêm - Ngô Đức Kế	0	5.000.00
2	<b>Điện Biên Phủ</b>	Ngô Đức Kế - Cuối đường	0	5.000.00
3	<b>Bà Triệu</b>	Ngô Gia Tự - Cuối đường	0	5.000.00
4	<b>Nguyễn Thành Hiến</b> (Hẻm Thành đoàn)	Lý Tự Trọng - Ngã ba vào Trung tâm Chính trị	0	5.000.00
5	<b>Khu dân cư do Công ty TM-DL-XD Miền Tây đầu tư</b>	Trục đường 24m	0	6.000.00
		Các trục đường còn lại	0	4.000.00
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 4</b>				
	<b>Trần Hoàng Na</b>	Đường 30 Tháng 4 - Tầm Vu	0	4.000.00
	<b>Tầm Vu</b>	Đường 30 Tháng 4 - Ngã ba dưỡng lão		4.000.00

			0
		Ngã ba đường lão - Cầu kinh mương lộ	4.000.00
			0
		Ngã ba đường lão - Thành đội	2.000.00
			0
		Thành đội - Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.00
			0
	<b>Mạc Đình Chi</b>	Trương Định - Cuối đường	4.000.00
			0
	<b>Mậu Thân</b>	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai	3.000.00
			0
	<b>Ngô Đức Kế</b>	Điện Biên Phủ - Đồng Khởi	3.000.00
			0
	<b>Lê Lai</b>	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị	3.000.00
			0
	<b>Hồ Xuân Hương</b>	Hùng Vương - Bà Huyện Thanh Quan	3.000.00
			0
	<b>Đoàn Thị Điểm</b>	Cách Mạng Tháng 8 - Ngã ba	3.000.00
			0
		Ngã ba - Cuối đường	2.000.00
			0
	<b>Mậu Thân</b>	Tầm Vu - Đường 30 Tháng 4	3.000.00
			0
0	<b>Bùi Thị Xuân</b>	Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng	3.000.00
			0
1	<b>Lê Bình</b>	Đường 30 Tháng 4 - Đường 3 Tháng 2	3.000.00
			0
2	<b>Quản Trọng Hoàng</b>	Đường 3 Tháng 2 - Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.000.00
			0
3	<b>Nguyễn Văn Trỗi</b>	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.00
			0
4	<b>Nguyễn Ngọc Trai</b>	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.00
			0
5	<b>Cao Thắng</b>	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.00
			0
6	<b>Đình Công Tráng</b>	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.00
			0
7	<b>Nguyễn Cư Trinh</b>	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.00
			0
8	<b>Đường khu bãi cát</b>	Trần Văn Khéo - Vòng Xoay	4.000.00
			0
		Ranh Công viên nước - Khách sạn Victoria	2.500.00
			0
9	<b>Nguyễn Văn Cừ nối dài</b>	Cầu Rạch Ngõng 2 - Quốc lộ 91B	3.000.00
			0

0	<b>Quốc lộ 91B</b>	Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Văn Cừ nối dài	0	3.000.00
1	<b>Trương Định</b>	Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	0	2.000.00
2	<b>Hậu Giang</b>	Quốc lộ 1 - Cuối đường	0	2.000.00
3	<b>Đường Vành đai</b>	Cách mạng tháng 8 (cặp nhà hàng Phi Long) - Mậu Thân	0	2.000.00
4	<b>Đường 256 (hẻm 256 cũ)</b>	Nguyễn Văn Cừ - Đường vành đai	0	4.000.00

**d. Hẻm vị trí 2**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN HẸM	GIỚI HẠN		GIÁ ĐẤT
	<b>65 Lý Tự Trọng</b>	Từ đầu hẻm đến Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	5.000.00
	<b>227 Trần Hưng Đạo</b>	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	0	2.500.00
	<b>218 Trần Hưng Đạo</b>	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	0	2.500.00
	<b>93 Trần Hưng Đạo</b>	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	0	2.500.00
	<b>132 Hùng Vương</b>	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	0	2.500.00
	<b>54 Hùng Vương</b>	Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính	0	2.500.00
	<b>95 Mậu Thân</b>	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	0	2.500.00
	<b>Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư</b>	Các trục đường chính	0	2.500.00
	<b>Đường nội bộ khu dân cư (kề Chi cục thú y) Đường 30 Tháng 4</b>	Các trục đường chính	0	2.500.00
0	<b>Khu tái định cư Thới Nhứt</b>	Trục chính	0	2.000.00
		Trục phụ	0	1.500.00
1	<b>Hẻm 138 Trần Việt Châu</b>	Trần Việt Châu - Hết đoạn trái nhựa và hệ thống chiếu sáng	0	2.500.00
2	<b>Khu nội bộ Mậu Thân</b>	Phần đường trái nhựa còn lại sau khi đổi tên đường	0	2.000.00
3	<b>Đường nội bộ khu tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công</b>	Các trục đường chính	0	2.500.00

	viên cây xanh (cũ) Đường 30 Tháng 4		
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 (cũ là đường nội bộ khu dân cư liền kề trường THCS Lương Thế Vinh) Đường 30 Tháng 4	Các trục đường chính	0 2.500.00
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 Tháng 4	Từ Đường 30 Tháng 4 đến hết đường trải nhựa	0 2.500.00
6	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 Tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư	0 2.500.00
7	148 Đường 3 Tháng 2	Từ Đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa	0 2.500.00
8	51 Đường 3 Tháng 2	Từ Đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa	0 2.000.00
9	12 Đường 3 Tháng 2 (bệnh viện da liễu)	Từ Đường 3 Tháng 2 đến hết đường trải nhựa	0 1.500.00
0	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ QL91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính	0 2.000.00
		Trục phụ	0 1.500.00

## 2. QUẬN BÌNH THỦY

### 2.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy, Trà Nóc.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa, Thới An Đông.

#### b. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500

<b>Hạng 4</b>	63.000	52.500
---------------	--------	--------

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

**c. Đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
<b>Hạng 1</b>	108.000	90.000
<b>Hạng 2</b>	89.600	74.700
<b>Hạng 3</b>	75.600	63.000
<b>Hạng 4</b>	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

**2.2. Đất phi nông nghiệp**

**a. Đất ở tiếp giáp các trục giao thông**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
	<b>Ngã ba Trà Nóc - Thới An Đông</b>	Ngã ba Trà Nóc - Cầu Rạch Gừa	1.200.000
		Cầu Rạch Gừa - Hết đường nhựa phần còn lại	800.000
	<b>Quốc lộ 91B</b>	Rạch Bà Bộ (ranh phường An Bình) - Sông Bình Thủy	1.000.000
	<b>Đường Mẫu - 91B</b>	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000
	<b>Đường từ Rạch Cam nhỏ - 91B</b>	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600.000
	<b>Nguyễn Văn Trường</b>	Hương lộ 28 - Cầu Ngã Cái	800.000
	<b>Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28 cũ)</b>	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa - Cầu Tư Bé	2.500.000
		Cầu Tư Bé - Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.000.000
		Phần còn lại	800.000
	<b>Trà Nóc</b>	Khu vực chợ Trà Nóc - Rạch Ông Tảo	700.000
	<b>Đường vành đai phi trường</b>	Cách Mạng Tháng 8 - Mậu Thân (phía Bình Thủy - cặp nhà hàng Phi Long)	2.000.000
		Mậu Thân - Trần Quang Diệu	1.500.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

**b. Đất ở còn lại***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	350.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

**c. Đất ở đô thị***Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
8	Cách mạng tháng 8	Vành đai phi trường, hẻm 86 - Cầu Bình Thủy	0 6.500.00
	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy - Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	0 5.000.00
	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy - Giáp khu dân cư Ngân Thuận	0 6.000.00
		Khu dân cư Ngân Thuận - Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc	0 4.500.00
		Ngã 3 Khu công nghiệp Trà Nóc - Cầu Sang Trắng 1	0 3.000.00
	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng 8 - Hết đoạn tráng nhựa	0 3.000.00
		Hết đoạn tráng nhựa - Cầu Bình Thủy (cặp Rạch Sao và sông Bình Thủy)	0 1.000.00
	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng 8 - Cuối đường	0 2.000.00
	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng 8 - Hết đoạn tráng nhựa	0 2.000.00
		Phần còn lại	0 1.000.00
	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong - Cuối đường	0 1.500.00
	Đường Công Binh (Lê Hồng Phong)	Lê Hồng Phong - Cuối đường	0 1.500.00
	Đường vào khu tường niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Cách mạng tháng 8 - Cuối đường	0 1.800.00

**d. Các hẻm vị trí 2***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

TÊN HẸM	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
---------	----------	---------

T			
	Hẻm 444 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.600.00
	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.600.00
	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.600.00
	Hẻm 300 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.300.00
	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.300.00
	Hẻm 91 Cách Mạng Tháng 8	Suốt tuyến	0 1.300.00
	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến	800.000
	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000
	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000
0	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	600.000
1	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000
2	Hẻm KV 5 đường Lê Hồng Phong (dưới chân cầu Trà Nóc)	Lê Hồng Phong - Rạch Xẻo Mây	900.000
3	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	900.000
4	Hẻm 18 Lê Hồng Phong (khu vực 5, phường Bình Thủy)	Lê Hồng Phong - Cuối hẻm	0 1.100.00
5	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến (lộ giới 20m)	0 1.800.00
6	Khu dân cư do Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư (hẻm 116 Cách Mạng Tháng 8)	Trục chính	0 2.500.00
		Trục phụ	0 1.500.00
7	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính	0 3.000.00
		Trục phụ	0 2.300.00

### 3. QUẬN CÁI RĂNG

#### 3.1. Đất nông nghiệp

##### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, khu vực Khánh Bình thuộc phường Phú Thứ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng và Phú Thứ.

#### b. Đất trồng cây lâu năm

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, khu vực Khánh Bình thuộc phường Phú Thứ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng và Phú Thứ.

#### c. Đất nuôi trồng thủy sản

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, khu vực Khánh Bình thuộc phường Phú Thứ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng và Phú Thứ.

### 3.1. Đất phi nông nghiệp

#### a. Đất ở tiếp giáp các trục giao thông

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
---	-----------	----------	---------

	<b>Quốc lộ I</b>	Hàng Gòn - Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	0	3.000.00
	<b>Lộ Cái Chanh</b>	Ngã ba số 10 - Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh		900.000
		Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh - Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	0	2.000.00
	<b>2 Khu tái định cư cầu Cần Thơ</b>	Phường Hưng Phú, Ba Láng	0	1.000.00
	<b>Lộ Hậu Thạnh Mỹ</b>	Toàn tuyến	0	1.000.00
	<b>Đường cấp sông Cái Răng Bé Yên Hạ</b>	Nguyễn Trãi - Hàng Gòn		900.000
	<b>Lộ chợ số 10</b>	Quốc lộ I - Sông Ba Láng		900.000
	<b>Lê Bình (Lộ Nước Vắn)</b>	Vàm Nước Vắn - Rạch Hàng Bàn		900.000
		Rạch Hàng Bàn - Phú Thứ		700.000
	<b>Đường cấp sông Cái Răng Bé Thạnh Mỹ</b>	Ranh phường Hưng Thạnh - Ngã ba Vàm Nước Vắn		600.000
	<b>Lộ Quang Trung - Cái Cui</b>	Cầu Quang Trung - Cống số 2	0	1.000.00
		Cống số 2 - Cái Sâu		600.000
		Cái Sâu - Cái Cui		400.000
0	<b>Lộ Ông Chệt</b>	Quốc lộ I - Sông Ba Láng		600.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

**b. Đất ở còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
<b>Khu vực 1</b>	500.000
<b>Khu vực 2</b>	350.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, khu vực Khánh Bình thuộc phường Phú Thứ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phường Tân Phú, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng và Phú Thứ.

**c. Đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>T</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>GIỚI HẠN</b>	<b>GIÁ ĐẤT</b>
	<b>Quốc lộ I</b>	Cầu Cái Răng - Cuối UBND quận	6.000.0

			00
		Cuối UBND quận - Nguyễn Việt Dũng	00 4.800.0
		Nguyễn Việt Dũng - Hàng Gòn	00 3.500.0
	<b>Lý Thường Kiệt</b>	Ngô Quyền - Cầu Cái Răng	00 7.000.0
		Cầu Cái Răng - Đại Chủng Viện	00 3.200.0
	<b>Lê Thái Tổ</b>	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	00 7.000.0
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	00 5.600.0
	<b>Hàm Nghi</b>	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	00 7.000.0
	<b>Đinh Tiên Hoàng</b>	Quốc lộ I - Ngô Quyền	00 7.000.0
	<b>Duy Tân</b>	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	00 7.000.0
	<b>Nguyễn Trãi</b>	Quốc lộ I - Ngô Quyền	00 4.800.0
	<b>Trần Hưng Đạo</b>	Đinh Tiên Hoàng - Trưng Nữ Vương	00 7.000.0
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	00 5.600.0
		Nguyễn Trãi - Lê Bình	00 2.700.0
		Lê Bình - Hàng Gòn	00 2.400.0
	<b>Trưng Nữ Vương</b>	Quốc lộ I - Ngô Quyền	00 5.600.0
0	<b>Võ Tánh</b>	Quốc lộ I - Đại Chủng Viện	00 4.800.0
		Đại Chủng Viện - Nguyễn Việt Dũng	00 3.500.0
		Nguyễn Việt Dũng - Vàm Ba Láng	00 2.400.0
1	<b>Ngô Quyền</b>	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	00 7.000.0
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	00 5.600.0
2	<b>Lê Bình</b>	Quốc lộ I - Vàm Nước Vặn	00 3.200.0
3	<b>Nguyễn Việt Dũng</b>	Quốc lộ I - Võ Tánh	00 2.800.0

4	Nguyễn Trãi nổi dài (Trung học Kinh tế)	Quốc lộ I - Trường Trung học Kinh tế	00 1.400.0
		Trường Trung học Kinh tế - Ngã ba Rạch Ranh	900.000
5	Lộ Bà Cai	Võ Tánh - Nguyễn Việt Dũng	00 1.200.0
		Nguyễn Việt Dũng - Trường Chính trị	00 1.100.0
6	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ I - Sông Ba Láng	900.000
7	Hàng Xoài	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	600.000
8	Hàng Gòn	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	800.000
9	Đường mới mở	Đường Trường Chính trị - Chùa Ông Một	600.000
0	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	Trục đường chính	800.000
		Trục đường phụ	600.000

#### 4. QUẬN Ô MÔN

##### 4.1. Đất nông nghiệp

###### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

###### b. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

###### c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

#### 4.2. Đất phi nông nghiệp

##### a. Đất ở tiếp giáp các trục giao thông

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.700.000
	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo - Rạch Cây Me	2.000.000
	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 Tháng 3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000
	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 Tháng 3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000
	Chợ Bằng Tảng	Cầu Chợ - Cầu Bà Ruồi	2.000.000
	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo	800.000
		Trường Mẫu giáo - Đình Thới An	2.000.000
	Lý Thường Kiệt	Đường 26 Tháng 3 - Bến Bạch Đằng	1.400.000
	Quốc lộ 91	Cầu Tác Ông Thục - cầu Ông Tành	1.000.000
		Cầu Ông Tành - Giáp cầu Ô Môn (phía bên trái)	1.400.000
		Cây Xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	1.200.000
	Hai bên chợ Ba	Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Săng Trắng I - Cầu Săng Trắng II	1.400.000
		Cầu Săng Trắng II - Giáp Cả Chôm	900.000
		Cả Chôm - Lộ tẻ Ba Se	900.000
	Hai bên chợ Ba	Sông Tác Ông Thục - Tỉnh lộ 923	1.400.000

	Se		000
0	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miếu Ông - Rạch Cây Sung	1.000. 000
1	Lộ Chùa	Đầu Lộ Chùa - Cầu Di Tho (trái, phải)	400.00 0
2	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội - Trường Lưu Hữu Phước	1.200. 000
3	Tỉnh lộ 920B (934B cũ)	Quốc lộ 91 - Hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	1.000. 000
		Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 - Khu Chế xuất	800.00 0
		Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 - Nhà máy Nhiệt điện	600.00 0
4	Tỉnh lộ 920A	Hẻm nhà thương - Ủy ban nhân dân phường Thới An (phía bên phải)	800.00 0
5	Quốc lộ 91	Ranh Phước Thới (cây số 41) - Cầu Tắc Ông Thục	800.00 0
		Cầu Ô Môn - Giáp ranh phường Thới Long (cổng Ông Tà - phía bên phải)	800.00 0
		Lộ tè Ba Se - Giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41)	800.00 0
		Cổng Ông Tà - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải)	600.00 0
		Lộ Viện lúa ĐBSCL - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái)	500.00 0
		Cây xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái)	500.00 0
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu - Thốt Nốt	600.00 0
6	Tỉnh lộ 923	Quốc lộ 91 - Cầu Giáo Dẫn	720.00 0
7	Tỉnh lộ 923	Cầu Giáo Dẫn - Trung tâm Quy hoạch phường Trường Lạc:	
		+ Bên phải	400.00 0
		+ Bên trái	500.00 0
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cổng Bảy Hổ - Rạch Xẻo Đé):	
		+ Bên phải	600.00 0
+ Bên trái	800.00 0		
8	Tỉnh lộ 920 ( 934 cũ)	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn - Vàm Thới An	600.00 0

9	<b>Hương lộ Bằng Tăng</b>	Quốc lộ 91 - Lộ Miếu Ông	0	500.00
0	<b>Trần Hưng Đạo</b>	Trường Lưu Hữu Phước - Cổng chào	0	800.00
1	<b>Lê Lợi</b>	Trần Hưng Đạo - Hết xướng cửa Quốc doanh (cũ)	0	800.00
2	<b>Bến Hoa Viên</b>	Trần Hưng Đạo - Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	0	800.00
		Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp - Cầu đúc vào chùa Long Châu	0	400.00
3	<b>Tỉnh lộ 920A</b>	Quốc lộ 91 - Hẻm Nhà thương	0	600.00
		Hẻm Nhà thương - UBND phường Thới An (phía bên trái)	0	600.00
4	<b>Bến Bạch Đằng nổi dài</b>	Cầu Ô Môn - Giáp dãy phố 06 căn	0	600.00
5	<b>Đường Dân tộc Nội trú</b>	Toàn bộ các tuyến đường	0	600.00
6	<b>Quốc lộ 91B</b>	Phần thuộc dự án đường	0	400.00

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

**b. Đất ở còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
<b>Khu vực 1</b>	400.000
<b>Khu vực 2</b>	240.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An và Trường Lạc.

**c. Đất ở nội đô thị**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 3</b>			
	<b>Trần Hưng Đạo</b>	Kim Đồng - Cầu Huyện đội	5.500.00
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 4</b>			
	<b>Võ Thị Sáu</b>	Kim Đồng - Lưu Hữu Phước	5.000.00
	<b>Bến Bạch Đằng</b>	Đầu Vàm Tắc Ông Thục - Hết dãy phố 06 căn	5.000.00

	<b>Ngô Quyền</b>	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0
	<b>Đình Tiên Hoàng</b>	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0
	<b>Đường 26 Tháng 3</b>	Quốc lộ 91 - Kim Đồng	00	5.000.0
	<b>Lê Quý Đôn</b>	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0
	<b>Châu Văn Liêm</b>	Quốc lộ 91 - Cách Mạng Tháng 8	00	3.900.0
	<b>Kim Đồng</b>	Đường 26 Tháng 3 - Cách Mạng Tháng 8	00	3.900.0
0	<b>Lưu Hữu Phước</b>	Cách Mạng Tháng 8 - Rạch Cây Me	00	2.000.0
		Đường 26 Tháng 3 - Châu Văn Liêm	00	3.900.0
1	<b>Quốc lộ 91</b>	Cầu Ông Thành - Cầu Ô Môn (phía bên phải)	00	3.900.0
2	<b>Phan Đình Phùng</b>	Cách Mạng Tháng 8 - Trần Quốc Toàn	00	2.900.0
3	<b>Nguyễn Du</b>	Lưu Hữu Phước - Nguyễn Trãi	00	2.900.0
4	<b>8 Cách Mạng Tháng</b>	Trần Quốc Toàn - Kim Đồng	00	2.900.0
5	<b>Đường 3 Tháng 2</b>	Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang	00	2.900.0
6	<b>Nguyễn Trãi</b>	Đường 3 Tháng 2 - Trần Phú	00	2.900.0
7	<b>Huỳnh Thị Giang</b>	Châu Văn Liêm - Đường 26 Tháng 3	00	2.900.0
8	<b>Lê Văn Tám</b>	Đường 26 Tháng 3 - Cách Mạng Tháng 8	00	2.900.0
9	<b>Trần Quốc Toàn</b>	Đường 26 Tháng 3 - Châu Văn Liêm	00	2.900.0
0	<b>Đường 30 Tháng 4</b>	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn	00	2.000.0
1	<b>Tỉnh lộ 922</b>	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum (phía bên phải)	00	1.200.0
2	<b>Tỉnh lộ 922</b>	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum (phía bên trái)		600.000

## 5. HUYỆN THỐT NỐT

### 5.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

**b. Đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

**c. Đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

**5.2. Đất phi nông nghiệp**

**a. Đất ở tiếp giáp các trục giao thông**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu ZeRô	1.500.000
	Cặp Quốc lộ 91	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Cái Sắn	1.500.000

	<b>Cặp Quốc lộ 91</b>	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cống Rạch Rạp	00	1.500.0
	<b>Cặp Quốc lộ 80</b>	Cầu Zêrô - Cầu số 1		500.000
	<b>Ven sông Hậu</b>	Lộ Ông Ba - Vàm Lò gạch Mũi Tàu	00	1.500.0
		Vàm Lò Gạch - Vàm Cái Sắn		500.000
		Lộ Ông Ba - Giáp Ô Môn		500.000
		Vàm Cái Sắn - Cầu Cái Sắn	00	1.500.0
		Cầu Cái Sắn - Cầu ZeRô	00	1.000.0
	<b>Ven sông Thốt Nốt</b>	Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (921)	00	1.500.0
		Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (phía Phụng 2)		500.000
	<b>Cặp Quốc lộ 91</b>	Quốc lộ 91 - Phần còn lại của Thới Thuận		750.000
		Cầu Cái Sơn - Cầu Trà Uối		750.000
	<b>Khu dân cư chợ Bò Ót</b>	Toàn khu	00	1.500.0
	<b>Khu dân cư ấp Qui Thạnh 1 Trung Kiên</b>	Đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc		400.000
		Lộ sân banh - Cai Tư	00	1.500.0
	<b>Quốc lộ 91</b>	Cai Tư - Cầu Cái Ngãi	00	1.000.0
	<b>Tỉnh lộ 921</b>	Cầu Trà Ếch - Cống Chùa	00	1.500.0
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch - Cống Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m)	00	1.300.0
		Cầu Trà Ếch - Trường cấp III hướng Thốt Nốt	00	1.000.0
		Trung tâm chợ Bắc Đương - Chùa Vi Phước	00	1.000.0
		Trung tâm chợ Bắc Đương - Về Trung An 100m	00	1.000.0
		Chợ áp qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích)	00	1.000.0
		Cầu Chùa - Cầu Trà Bay	00	1.500.0
		Phần còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		400.000
	<b>Trung tâm cầu Cần Thơ Bé</b>	Chợ dân lập Trung Kiên		800.000
		Chợ cầu Cần Thơ Bé	00	1.000.0
		Cầu - Lộ tẻ Thuận Hưng, phía lộ		1.000.0

			00
		Cầu - Lộ Bích vàm	1.000.000
0	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm	1.000.000
		Cầu - Hết thửa 254 ấp Tân Lợi 2	1.000.000
		Cầu - Hết thửa 421 ấp Tân Phước 2 (Trường học)	1.000.000
1	Quốc lộ 91	Các đoạn đường còn lại của Trung Kiên	700.000
		Các đoạn đường còn lại của Thuận Hưng	700.000
2	Hương lộ Tân Lộc	Cầu Xoài Tượng - Rạch Ông Chủ	400.000
		Ranh chợ xã qua mỗi bên 150m	500.000
		Phần còn lại	350.000
3	Trung tâm chợ xã Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)	1.000.000
4	Lộ Sĩ Cường	Toàn tuyến	350.000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

**b. Đất ở còn lại**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	240.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhất, Tân Lộc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.

**c. Đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

T	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	GIÁ ĐẤT
<b>NHÓM ĐƯỜNG GIÁ LOẠI 4</b>			
	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tọa	6.000.000
	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	5.000.000
	Hòa Bình	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	6.000.000
	Tự Do	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	6.000.000

			000
	<b>Bạch Đằng</b>	Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc	6.000. 000
	<b>Lê Lợi</b>	Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc	6.000. 000
	<b>Đường bờ kè</b>	Cầu Thốt Nốt - Bến đò Tân Lộc	6.000. 000
	<b>Lê Thị Tạo</b>	Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực	6.000. 000
	<b>Quốc lộ 91</b>	Cầu Thốt Nốt - Cống Lò Heo	6.000. 000
0	<b>Lê Lợi</b>	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa	6.000. 000
1	<b>Nguyễn Trung Trực</b>	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	4.000. 000
2	<b>Nguyễn Công Trứ</b>	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	4.000. 000
3	<b>Đường Lộ mới</b>	Quốc lộ 91 - Cống trường Thị trấn Thốt Nốt 1	3.000. 000
4	<b>Đường Lộ mới</b>	Nguyễn Thái Học - Nguyễn Công Trứ	3.000. 000
5	<b>Lê Thị Tạo</b>	Nguyễn Trung Trực - Cống trường cấp III	3.000. 000
6	<b>Quốc lộ 91</b>	Cầu Thốt Nốt - Lộ Ông Ba	3.500. 000
7	<b>Quốc lộ 91</b>	Cống Lò Heo - Mũi Tàu	3.500. 000
8	<b>Quốc lộ 91</b>	Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng ấp)	2.500. 000
9	<b>Quốc lộ 91</b>	Lộ Ông Ba - Lộ sân banh	2.500. 000
0	<b>Đường lộ mới</b>	Quốc lộ 91 - Kho Mai Anh	1.500. 000
1	<b>Đường lộ mới</b>	Cầu Thốt Nốt - Đường lộ mới	1.500. 000
2	<b>Lê Thị Tạo</b>	Cống trường cấp III - Mũi Tàu	2.000. 000
3	<b>Nguyễn Văn Kim</b>	Lê Lợi - Đường 30 tháng 4	2.000. 000
4	<b>Trưng Nữ Vương</b>	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	2.000. 000
5	<b>Đường 30 Tháng 4</b>	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	2.000. 000
6	<b>Đường lộ Chùa</b>	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	1.500. 000

7	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo - Sông Hậu	1.500. 000
<b>Bổ sung 02 tuyến đường</b>			
	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Chùa Phước Long	3.000. 000
	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Cổng trường cấp III	3.000. 000

## 6. HUYỆN CỜ ĐỎ

### 6.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500
Hạng 5	18.000	15.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

#### b. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	84.000	73.500
Hạng 2	69.700	61.000
Hạng 3	58.800	51.500
Hạng 4	42.000	36.800
Hạng 5	21.000	18.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

#### c. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000

<b>Hạng 4</b>	36.000	31.500
<b>Hạng 5</b>	18.000	15.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

## 6.2. Đất phi nông nghiệp

### a. Đất ở còn lại

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>KHU VỰC</b>	<b>Giá đất</b>
<b>Khu vực 1</b>	180.000
<b>Khu vực 2</b>	150.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

### b. Đất ở

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>T</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>GIỚI HẠN</b>	<b>GIÁ ĐẤT</b>
	<b>Tỉnh lộ 922</b>	Rạch Nhum - Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào thị trấn Thới Lai)	
		+ Bên trái	400.000
		+ Bên phải	500.000
	<b>Chợ thị trấn Thới Lai</b>	Cầu Tắc Cà Đi - Cầu Xẻo Xào	
		+ Bên trái	1.200.000
		+ Bên phải	1.500.000
		Hai bên phố từ cầu Xẻo Xào - Cầu Sắt lớn	3.000.000
		Sông phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000
	<b>Tỉnh lộ 922</b>	Hai bên tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào - Cầu Sắt lớn	3.000.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng - Vàm Nhà Thờ	300.000
		Cầu Sắt lớn - Cầu Cồn Chen	
		+ Bên trái	650.000
		+ Bên phải	1.000.000

			00
		Từ ranh khu dân vượt lũ xã Đông Hiệp - hết ranh đất trường THCS Đông Hiệp	400.000
		Ranh Đông Hiệp - Cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ	
		+ Bên trái	400.000
		+ Bên phải	500.000
		Cầu Cồn Chen - Ranh thị trấn Cờ Đỏ - Đông Hiệp (trừ các đoạn nói trên)	
		+ Bên trái	200.000
		+ Bên phải	300.000
	<b>Thị trấn Thới Lai</b>	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân) – Ranh xã Thới Lai	
		+ Bên trái	600.000
		+ Bên phải	900.000
	<b>Chợ thị trấn Cờ Đỏ</b>	Từ cầu kinh ngang đến cầu sắt Cờ Đỏ	1.700.000
		Khu vực trung tâm chợ và dãy phố chính đến cầu sắt mới, cây xăng	2.200.000
		Từ cầu sắt lớn đến kho Nông trường Cờ Đỏ	1.200.000
		Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ	
		+ Từ cầu quay đến kinh đứng	2.000.000
		+ Từ cầu quay đến Nhà thờ	1.000.000
		Phần còn lại chợ thị trấn Cờ Đỏ	
		Từ cầu Cờ Đỏ trước Ủy ban nhân dân thị trấn Cờ Đỏ đến giáp Nông trường Cờ Đỏ	300.000
		Từ nhà thờ đến giáp ranh Thới Đông	200.000
	<b>Đường tỉnh 921</b>	Từ cầu Thạnh Phú đến hết ranh thị trấn Cờ Đỏ giáp Vĩnh Thạnh	1.000.000
		Cách Ủy ban nhân dân xã Thới Đông trở về thị trấn Cờ Đỏ 1000 m	
	<b>Thới Đông</b>	Cầu kênh Thầy Tám - Cầu Bốn Thước	250.000
		Cầu Bốn Thước - Ranh khu dân cư vùng ngập lũ	
		Từ ranh xã Thới Lai - Cầu Ông Định	
	<b>Xã Thới Lai</b>	+ Bên trái	350.000
		+ Bên phải	500.000
		Từ cầu Ông Định - Cầu Búng Lớn	
		+ Bên trái	200.000
		+ Bên phải	300.000

	Xã Trường Xuân	Từ cầu Búng Lớn - Khu DCVL Trường Xuân	
		+ Bên trái	300.000
		+ Bên phải	500.000
		Tuyến lộ trước khu DCVL	1.600.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đàm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000
0	Xã Định Môn	Từ cầu Vàm Nhon đến cầu Ba Đá giáp chợ Trường Thành	
1	Xã Trường Thành	Từ UBND xã Trường Thành đến cầu -----gần xã theo hướng Định Môn	
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Trường Xuân, Thới Đông	Trực chính (hai bên nhà lồng chợ)	
		Trực phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	

## 7. HUYỆN VĨNH THẠNH

### 7.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
2	Hạng	40.000	35.000
3	Hạng	35.000	30.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

#### b. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
3	Hạng	58.800	51.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

#### c. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
2	Hạng	59.800	52.300

<b>3</b>	<b>Hạng</b>	50.400	44.000
----------	-------------	--------	--------

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

## 7.2. Đất phi nông nghiệp

### a. Đất ở tại nông thôn

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Giá đất
<b>Khu vực 1</b>	180.000
<b>Khu vực 2</b>	150.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

**Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An và thị trấn Thạnh An.

**Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

### b. Đất ở

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>T</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Giới hạn</b>	<b>Giá đất</b>
	<b>Quốc lộ 80</b>	<b>Xã Vĩnh Trinh</b>	
		+ Cầu số 1 - Cầu số 2 (khu vực chợ xã)	0 800.00
		+ Cầu số 2 - Cầu số 3	0 400.00
		+ Cầu số 3 - Cầu số 5 (Trừ cụm DCVL)	0 400.00
		+ Cầu số 5 - Ranh tỉnh An Giang	0 400.00
		<b>Xã Thạnh Mỹ</b>	
		+ Ranh tỉnh An Giang - cống số 7,5	0 400.00
		+ Cống 7,5 - Cống số 8	0 400.00
		+ Cống số 8 - Cống số 9 (Trừ cụm DCVL)	0 400.00
		+ Cống số 9 - Cầu Lý Chiêu	0 600.00
		+ Cầu Lý Chiêu - Cầu Bốn tổng (Trung tâm huyện)	0 1.500.000
		<b>Xã Thạnh Quới</b>	

		+ Cầu Bốn Tổng - Cống Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	000	1.500.
		+ Cống Thầy Pháp - Cống Nhà Thờ	0	800.00
		+ Cống Nhà Thờ - Cầu Láng Sen	000	1.000.
		+ Cầu Láng Sen - Cống 12	0	550.00
		<b>Xã Thạnh An</b>		
		+ Cống 12 - Cống 13	0	350.00
		+ Cống 13 - Cống 14,5	0	350.00
		+ Cống 14,5 - Cống 15 (chợ kinh F)	0	500.00
		+ Cống 15 - Cống 16	0	350.00
		<b>Thị trấn Thạnh An</b>		
		+ Cống 16 - Cống Sao Mai	0	450.00
		+ Cống Sao Mai - Cầu Thầy Kỳ (trừ cụm DCVL)	0	900.00
		+ Cầu Thầy Kỳ - Đầu kinh C	0	450.00
		+ Đầu kinh C - Bến xe (cũ)	0	600.00
		+ Bến xe (cũ) - Kinh B (ranh Kiên Giang)	0	700.00
		<b>Xã Trung Hưng</b>		
	<b>Tỉnh lộ 921</b>	+ Ranh huyện Thốt Nốt - Cầu Cái He	0	300.00
		+ Cầu Cái He - Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm DCVL)	0	400.00
		+ Cầu Ngã Tư - Ranh xã Thạnh Phú	0	250.00
		<b>Xã Thạnh Phú</b>		
		+ Ranh xã Trung Hưng - Ranh huyện Cờ Đỏ (Trừ cụm DCVL)	0	250.00
		<b>Xã Thạnh Phú</b>		
	<b>Tỉnh lộ 922</b>	+ Ranh xã Thạnh Quới - Ranh huyện Cờ Đỏ	0	200.00
		<b>Xã Thạnh Quới</b>		
		+ Ranh xã Thạnh Phú - Cầu Kinh KH		180.00

		0
	+ Cầu Kinh KH - Bưu cục Lân Quới 2 (chợ áp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng	400.00
		0
	+ Bưu cục Lân Quới 2 - Cầu Láng Chim	250.00
		0
	+ Cầu Láng Chim - Kinh 1000	360.00
		0
	+ Kinh 1000 - Quốc lộ 80	540.00
		0
Các cụm dân cư vượt lũ		
	- Xã Thạnh Thắng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	180.00
		0
	- Xã Thạnh An (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	180.00
		0
	- Xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.00
		0
	- Sáu Bọng xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	180.00
		0
	- Xã Vĩnh Trinh	
	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.00
		0
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm DCVL (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.00
		0
	- Xã Thạnh Mỹ (số 8)	
	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.00
		0
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm DCVL (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.00
		0
	- Xã Thạnh Mỹ (số 10)	
	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	1.500.000
		0
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm DCVL (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.00
		0
	- Thị trấn Thạnh An	
	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	900.00
		0
	+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm DCVL (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.00
		0
	- Xã Trung Hưng	
	+ Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.00
		0
	+ Cụm Ba Đá - Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo	180.00

	và hộ chính sách)		0
	- Xã Thạnh Phú (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		250.00 0
	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn - Ranh tỉnh An Giang.	180.00 0
	<b>Đường Sĩ Cuông</b>	Ranh huyện Thốt Nốt - Kinh Bà Chiêu.	200.00 0
	<b>Đường Kênh Thầy Ký</b>	Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80 - Cầu Bờ Bao	250.00 0
	<b>Đường Bờ Tràm</b>	Từ Kênh Thảng Lợi 1 - Kênh Bốn Tổng	150.00 0

## 8. HUYỆN PHONG ĐIỀN

### 8.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

#### b. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	84.000	73.500
Hạng 2	69.700	61.000
Hạng 3	58.800	51.500
Hạng 4	42.000	36.800

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

#### c. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300

<b>Hạng 3</b>	50.400	44.000
<b>Hạng 4</b>	36.000	31.500

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

## 8.2. Đất phi nông nghiệp

### a. Đất ở còn lại

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
<b>Khu vực 1</b>	150.000
<b>Khu vực 2</b>	120.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới, Giai Xuân.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trường Long.

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

### b. Đất ở

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>T</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>GIỚI HẠN</b>	<b>GIÁ ĐẤT</b>
	<b>Đường tỉnh 923</b>	Giáp phường An Bình - Nhà máy Ngọc Hiển	2.000.00 <sub>0</sub>
		Nhà máy Ngọc Hiển - Cầu Rạch Chuối	1.500.00 <sub>0</sub>
		Cầu Rạch Chuối - Cầu Trà Niền (nội ô)	1.500.00 <sub>0</sub>
		Cầu Trà Niền - Khu vực chợ Phong Điền - Cống Ba Lù	2.500.00 <sub>0</sub>
		Cống Ba Lù - Ranh xã Nhơn Ái	1.000.00 <sub>0</sub>
		Ranh xã Nhơn Ái - Trường Mẫu giáo	600.000
		Trường Mẫu giáo - Ranh Ô Môn	400.000
	<b>Hương lộ 28</b> (Đường tỉnh lộ 928)	Cầu Xẻo Tre - Lộ Bức	500.000
		Lộ Bức - Ranh phường Long Tuyền	600.000
	<b>Đường 926</b>	Cầu Tây Đô hướng về Cây Cắm 1.200m (nội ô)	500.000
		Hết nội ô - Cầu Cây Cắm	400.000
		Cầu Cây Cắm - Cầu Mương Cao	300.000
		Cầu Mương Cao - Cầu Kinh Tác	300.000
		Cầu Kinh Tác - Cầu Cần Đước	500.000
		Cầu Cần Đước - Khu dân cư vượt lũ Trường	200.000

	Long A	
<b>Đường 932</b>	Trường Trung học Nhơn Nghĩa - Cầu Mương Khai	200.000
	Cầu Mương Khai - Giáp huyện Châu Thành A	180.000
<b>Phan Văn Trị</b>	Đường tỉnh 923 - Cầu Cái Tắc	1.200.000
	Cầu Cái Tắc - Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
<b>Các tuyến đường còn lại:</b>		
- Đường Trường Long - Vàm Bi		180.000
- Đường Án Khám Ông Hào		180.000
- Mỹ Khánh - Bông Vang	Tỉnh lộ 923 - Hương lộ 28 (Đường tỉnh 928)	300.000
- Tuyến Rạch Sung - Vàm Mương Khai	Giáp tỉnh lộ 932	160.000
- Tuyến So Đũa Lớn	Giáp tỉnh lộ 932	160.000
- Tuyến Cây Cắm - Trường Khương	Giáp tỉnh lộ 926	170.000
- Tuyến Xẻo Trầu - Rạch Chùa - Trà Béc - Xẻo Đế	Giáp hương lộ 28	170.000
- Tuyến Thới Hưng - Thới An A	Giáp hương lộ 28	170.000
- Tuyến Cái Tắc - Cà Lang	Giáp đường tỉnh 923	170.000
- Tuyến Rạch Chuối - Rau Muôi	Giáp đường tỉnh 923	170.000
- Tuyến Rạch Kè - Bờ Hồ	Giáp đường tỉnh 923	200.000
- Tuyến chợ Mỹ Khánh - Rạch Cùg	Giáp đường tỉnh 923	200.000
- Tuyến Ông Đề - Cầu Ba Hòn		200.000
- Tuyến Vàm Xáng - Vàm Ba Láng		200.000
- Tuyến Vàm Xà No Cạn - Vàm Mương Điều		160.000
<b>Trường Phan Văn Trị đến hết Rạch Trà Niền Bé</b>	Trường Phan Văn Trị đến nhà ông Lâm Sua	300.000
	Nhà ông Lâm Sua đến rạch Trà Niền vào 1.500m rạch Trà Niền Bé	170.000

- Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Rạch Mương Đình - Tắc Ông Thục	250.000
- Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)	1.000.000
- Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao	400.000
Khu dân cư xã Tân Thới		600.000
- Lộ Cầu Nhiêm - Trường Thành	Bến đò cầu Nhiêm đi Trường Thành	300.000
- Tuyến Bông Vang - Ba Cui	Mỹ Khánh	200.000
- Tuyến trung tâm xã - Kênh Thầy Hùng	Xã Giai Xuân (ấp Thới An A - Ấp Thới Bình)	200.000
- Tuyến chợ Thới Hưng - Trà Bét	Giáp đường tỉnh 928 - Trà Bét	200.000
- Tuyến Ông Hào - Trà Éch	Rạch Ông Hào - Ngã tư Trà Éch	160.000
- Tuyến năm đầu cầu - Ba Cao	Giai Xuân	160.000
Tuyến Trường Tây - Trường Thành	Tân Thới	160.000
Tuyến Vàm Bi - đến Bông Vang	Trường Long	160.000